

Số: *88* /CHHVN-TC

Hà nội, ngày *09* tháng *01* năm *2019*

V/v một số lưu ý khi hạch toán kế toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC và lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm, báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định mới

Kính gửi: Các đơn vị hành chính, sự nghiệp trực thuộc

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp thay thế Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2018.

Để áp dụng thực hiện thống nhất, có hiệu quả quy định mới, Cục HHVN lưu ý các đơn vị một số nội dung sau:

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo quyết toán năm

a) Các đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách nhà nước phải lập 02 báo cáo (bắt buộc) gồm: báo cáo tài chính năm và báo cáo quyết toán năm.

- Báo cáo tài chính năm phải gửi Cục HHVN, (cơ quan Thuế-trong trường hợp đơn vị có hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ) và được quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC gồm các mẫu biểu: B01/BCTC; B02/BCTC; B03a/BCTC hoặc B03b/ BCTC; B04/BCTC. Để thống nhất đề nghị các đơn vị lập mẫu báo cáo tài chính đầy đủ, riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ đơn vị lựa chọn thực hiện theo phương pháp trực tiếp hoặc gián tiếp.

- Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động năm gửi Cục HHVN gồm các mẫu biểu: B01/BCQT, F01-01/BCQT; F01-02/BCQT; B02/BCQT; B03/BCQT.

- Đơn vị là chủ đầu tư có phát sinh kinh phí NSNN cấp cho hoạt động XDCB còn phải thực hiện chế độ báo cáo quyết toán tại Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn NSNN theo niên độ ngân sách hàng năm và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có). Báo cáo quyết toán năm về vốn đầu tư XDCB phải được chủ đầu tư gửi về Cục HHVN hoặc Bộ GTVT trước ngày 01 tháng 5 năm sau để Bộ GTVT tổng hợp gửi báo cáo quyết toán năm cho Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 8 năm sau.

b) Đơn vị tài chính kế toán trung gian (Phòng Tài chính-Cục HHVN): Lập báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động năm trên cơ sở tổng hợp số liệu quyết toán của đơn vị cấp dưới để gửi Bộ GTVT báo gồm các biểu mẫu B01/BCQT, F01-01/BCQT; F01-02/BCQT; B02/BCQT; B03/BCQT.

2. Báo cáo tài chính tổng hợp

Các đơn vị nghiên cứu kỹ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ về báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính *hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên* để tổ chức thực hiện. Hiện nay Cục HHVN chưa nhận được văn bản chỉ đạo, giao nhiệm vụ của Bộ GTVT về đơn vị kế toán trung gian theo Điều 13 của Thông tư số 99/2018/TT-BTC. Đối với các đơn vị kế toán cơ sở trực tiếp sử dụng NSNN nghiên cứu kỹ khoản 3 Điều 5 quy định về Trách nhiệm của đơn vị kế toán cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 99/2018/TT-BTC để thực hiện lập **Báo cáo bổ sung thông tin tài chính** gửi về Cục HHVN cùng với báo cáo tài chính năm, báo cáo quyết toán năm nêu trên (*Biểu mẫu và phương pháp lập Báo cáo bổ sung thông tin tài chính quy định tại Phụ lục số 03 "Báo cáo bổ sung thông tin tài chính" ban hành kèm theo Thông tư số 99/2018/TT-BTC*).

3. Một số lưu ý về công tác hạch toán chuyên nguồn và hạch toán một số tài khoản kế toán

3.1. Một số tài khoản chủ yếu

3.1.1- Các cảng vụ hàng hải

a) Thu, chi phí cảng vụ hàng hải: thu phí cảng vụ hạch toán bên có tài khoản 3373.1, phần phí cảng vụ được để lại theo tỷ lệ chi hạch toán nợ tài khoản 014, đồng thời hạch toán có TK 514 (Thu phí được khấu trừ, để lại); khi chi phí cảng vụ hàng hải hạch toán bên nợ TK 614 (chi tiết 6141; 6142; 6143; 6148); Các khoản thu lệ phí (ra, vào cảng biển; lệ phí bến thủy nội địa) hạch toán thu tài khoản 3373.2 (không có TK chi do phải nộp 100% vào NSNN). Cuối kỳ kết chuyển nợ TK 514/có TK 421 và nợ TK 421/có TK 614.

b) Hạch toán thu phí bảo đảm hàng hải luồng công cộng: tài khoản 3373.3; phí để lại hạch toán nợ TK 014, do chi tổ chức thu luồng hàng hải công cộng được hòa chung cùng với nguồn chi thường xuyên của cảng vụ nên không tách tài khoản chi.

c) Hạch toán thu phí bảo đảm hàng hải luồng chuyên dùng: tài khoản 3373.4; chi tổ chức thu phí bảo đảm hàng hải 2% tổng số thu hạch toán qua tài khoản 514, 614.

d) Hạch toán thu nguồn phí cảng, bến thủy nội địa (gồm 4 cảng vụ Thanh Hóa, Nam Định, Nha Trang, Cần Thơ được Bộ GTVT giao quản lý cảng, bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển theo Quyết định số 3405/QĐ-BGTVT ngày 01/11/2016): thu TK 3373.5.

đ) Thu lệ phí đăng ký tàu biển, thuyền viên (nếu có thu và được giao nhiệm vụ thu) hạch toán thu TK 3373.6.

e) Hạch toán nguồn thu phí an ninh cảng biển: thu TK 3373.7; chi TK 514, TK 614.

g) Hoạt động thanh tra chi từ nguồn hành chính ngân sách cấp: hạch toán qua tài khoản 008-Dự toán chi hoạt động (hạch toán đơn), rút dự toán chi hạch toán qua TK 337, TK 511 và 611 tương ứng.

3.1.2. Văn phòng Cục và các Chi cục:

a) Chi hoạt động hành chính: hạch toán qua tài khoản 008-Dự toán chi hoạt động (hạch toán đơn), rút dự toán chi hạch toán qua TK 337, TK 511 và 611 tương ứng.

b) Thu phí an ninh cảng biển: Hạch toán thu qua TK 3373.7; chi hạch toán qua TK 514, TK 614.

c) Thu lệ phí đăng ký tàu biển thuyền viên: Hạch toán thu lệ phí qua tài khoản 3373.6; phần chi NSNN cấp hạch toán như nhận chi từ dự toán NSNN giao.

d) Thu các khoản phí theo Thông tư 189/2016/TT-BTC: Hạch toán thu qua tài khoản 3373.8; chi để lại qua các TK 014, 514, 614.

3.1.3 Trung tâm Phối hợp TKCN HHVN, Trung tâm Thông tin an ninh hàng hải

Chi từ nguồn NSNN cấp hạch toán qua tài khoản 008-Dự toán chi hoạt động (hạch toán đơn), rút dự toán chi hạch toán qua TK 337, TK 511 và 611 tương ứng.

3.1.4. Các Trường Cao đẳng hàng hải

- Thu học phí hạch toán qua tài khoản 531; chi từ nguồn học phí qua TK 632, TK 642 tương ứng.

- Chi từ nguồn cấp bù của NSNN cấp qua dự toán chi hạch toán qua tài khoản 008-Dự toán chi hoạt động (hạch toán đơn), rút dự toán chi hạch toán qua TK 337, TK 511 và 611 tương ứng.

- Thu phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng: hạch toán thu qua TK 3373.8; chi qua các TK 014, 514, 614.

3.1.5 Thu, chi hoạt động tài chính; hoạt động sản xuất kinh doanh

Các đơn vị có hoạt động tài chính, sản xuất kinh doanh thực hiện hạch toán theo các tài khoản được hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

3.1.6 Thu, chi phí tuyển dụng viên chức theo Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính

Hạch toán thu phí qua tài khoản 3373.9; chi qua các TK 014, 514, 614 tương ứng.

3.1.7. Một số lưu ý khác:

- Khác biệt của hạch toán theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC so với chế độ trước đây là hạch toán đồng thời nguồn chi (TK đầu 6) phải kèm theo nguồn

thu được khấu trừ để lại (TK đầu 5) tương ứng; các khoản phí cảng vụ hàng hải được để lại chi (dự toán giao chi từ: phí cảng vụ hàng hải, phí, lệ phí bến thùy nội địa, phí BĐHH luồng công cộng; nguồn phí khác được để lại chi theo tỷ lệ) theo dõi qua TK ngoài bảng 014; đối với chi hoạt động từ NSNN cấp qua dự toán chi theo dõi qua TK ngoài bảng 008.

- Về hạch toán thu, chi từ hoạt động đấu thầu; thanh lý nhượng bán TSCĐ: tùy từng loại hình đơn vị, tính chất khoản thu mà thực hiện theo đúng hướng dẫn tại điểm 3.7-Kế toán các khoản tạm thu khác mục 3-Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu của Tài khoản 337-Tạm thu ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC

- Tài khoản 338-Phải trả khác áp dụng khi có các khoản thu hộ hoặc chi trả hộ cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài đơn vị (nhờ chi hộ một số nhiệm vụ ngoài nhiệm vụ thường xuyên được nhà nước giao, ví dụ: chi diễn tập phòng chống khủng bố, tìm kiếm cứu nạn được VP Cục giao cảng vụ chi hộ 1 số nhiệm vụ chi; thu, chi ủng hộ quỹ vì người nghèo từ CBCNV cơ quan...). Sau khi thực hiện nhiệm vụ đơn vị nhận giao nhiệm vụ chi hộ chuyển toàn bộ chứng từ và quyết toán số tiền chi hộ với cơ quan nhờ chi hộ. Tài khoản cấp dưới (TK 3388) theo dõi đồng thời với các TK 421, TK 112 đối với nguồn phí cảng vụ hàng hải được để lại chi phải điều hòa cho đơn vị khác.

- Tài khoản 421-Thăng dư, thâm hụt lũy kế: Ghi nhận chênh lệch thu, chi (thường xuyên và không thường xuyên), sau khi trích các quỹ theo Quy chế chi tiêu nội bộ và cơ chế tài chính hiện hành, trích nguồn cải cách tiền lương chuyển chi năm sau, nguồn còn lại vẫn phải để ở TK 421.TK 421 tại các cảng vụ hàng hải không được để thâm hụt do chi theo dự toán được giao từ nguồn phí cảng vụ để lại (không có số dư nợ cuối kỳ).

- Các khoản thu phát sinh tại đơn vị phải theo dõi chi tiết từng khoản thu theo đúng hướng dẫn của TK 337, các khoản thu phí, lệ phí theo phải được theo dõi trên TK 3373 và chi tiết đến cấp dưới theo hướng dẫn nêu trên để thuận tiện cho việc tổng hợp quyết toán của Cục HHVN.

3.2. Công tác chuyển nguồn theo thông báo xét duyệt quyết toán NSNN năm 2017:

Cục HHVN gửi các đơn vị nghiên cứu hướng dẫn chuyển số dư tài khoản từ Hệ thống tài khoản kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC sang Hệ thống tài khoản kế toán ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC để chuyển đổi số dư tài khoản (*Bảng chuyển số dư kèm theo Công văn số 16098/BTC-CDKT ngày 28/11/2017 của Bộ Tài chính*).

Các đơn vị căn cứ thông báo xét duyệt quyết toán NSNN năm 2017 của Cục HHVN để thực hiện chuyển đổi (trong quý IV/2018 chuyển đổi xong số dư các TK theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC sang TK tương ứng quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC), trong đó lưu ý về chuyển nguồn kinh phí hoạt động như sau

Tên khối đơn vị	Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC	Thông tư số 107/2017/TT-BTC
Cảng vụ Hàng hải	Nguồn kinh phí chuyển năm sau TK 461, trong đó	Không quy định TK riêng
	+ Phí cảng vụ được để lại chưa giao dự toán chi	+ Chuyển qua TK 421, khi được giao DT chi hoặc điều nguồn phí; đơn vị tiếp nhận nguồn phí điều, theo dõi TK 014
	+ Nhiệm vụ dở dang được chuyển nguồn năm sau thực hiện tiếp, chi từ phí cảng vụ hàng hải	+ Chuyển qua TK 421, khi chi trong năm sau hạch toán đồng thời nợ TK 3388/ có TK 112 và nợ TK 421/ có TK 3388 và các TK chi tương ứng theo nội dung chi
	+ Nguồn khác của đơn vị được để lại chi trong năm sau	+ Chuyển qua TK 421 (tùy tính chất nguồn vào TK cấp dưới tương ứng)
Các đơn vị còn lại	TK 461	Chuyển qua TK 421

3.3. Công tác chuyển nguồn NSNN năm 2018 sang năm 2019

Cục HHVN gửi kèm theo Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau để các đơn vị nghiên cứu, thực hiện đúng quy định về khoản kinh phí được chuyển nguồn, thủ tục chuyển nguồn sang năm sau.

Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị các đơn vị nghiên cứu thực hiện, trường hợp còn có khó khăn vướng mắc phản ánh kịp thời về Cục HHVN để được xem xét, hướng dẫn. / *ou*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TC(02).

KT. CỤC TRƯỞNG
PHỤ CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Đình Việt

phát hành kèm theo gửi các đơn vị *eu* 09/01/2019

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **16098** /BTC- CĐKT

Hà Nội, ngày **28** tháng **11** năm **2017**

V/v hướng dẫn chuyển số dư từ hệ thống TK cũ sang hệ thống TK mới

VP. CÔNG TÁC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
Số: **18/1117**
Ngày: **11/11/17**
Chuyển: **17/17**

Kính gửi: UBND các Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW

Ngày 10/10/2017 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 107/2017/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp thay thế Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2018.

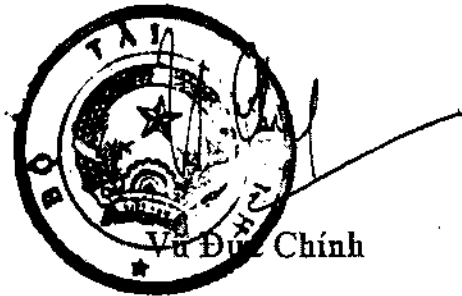
Ngày 15 và 17 tháng 11/2017, Bộ Tài chính đã tổ chức Hội nghị phổ biến triển khai chế độ kế toán Hành chính sự nghiệp tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình thực hiện, đề nghị các đơn vị căn cứ Bảng chuyển số dư tài khoản từ Hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC sang Hệ thống tài khoản kế toán ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC (Phụ lục đính kèm) để chuyển đổi số dư tài khoản.

Trong quá trình thực hiện trường hợp có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính (Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán) để kịp thời giải quyết. *ly*

Nơi nhận: *W*

- Như trên;
- Bộ trưởng (Để báo cáo);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu VT, Vụ CĐKT (300b).

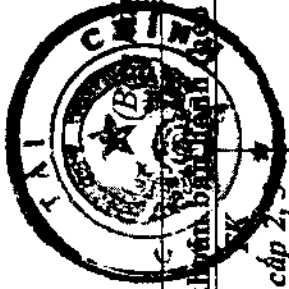
TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN



Phụ lục

BẢNG CHUYỂN SỐ DƯ TÀI KHOẢN

Biên bản kèm theo công văn số 16098 ngày 28/11/2017 của Bộ Tài chính)



STT	Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC		Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC	
	TK cấp 1	TK cấp 2, 3	TK cấp 1	TK cấp 2, 3
1	111		111	
		Tiền mặt		Tiền mặt
		Tiền Việt Nam	1111	Tiền Việt Nam
		Ngoại tệ	1112	Ngoại tệ
2	112		112	
		Tiền gửi ngân hàng, kho bạc		Tiền gửi ngân hàng, kho bạc
		Tiền Việt Nam	1121	Tiền Việt Nam
		Ngoại tệ	1122	Ngoại tệ
3	113		113	
		Tiền đang chuyển		Tiền đang chuyển
4	121		121	
		Đầu tư tài chính ngắn hạn		Đầu tư tài chính (bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn)
5	152		152	
		Nguyên liệu, vật liệu		Nguyên liệu, vật liệu
6	153		153	
		Công cụ, dụng cụ		Công cụ, dụng cụ
7	155		155	
		Sản phẩm, hàng hóa		Sản phẩm
			156	
				Hàng hóa

STT	Tài khoản ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC	Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC
8	211	211
		Tài sản cố định hữu hình
		Nhà cửa, vật kiến trúc
		2111
		Nhà cửa
		21111
		Vật kiến trúc
		21112
		Máy móc thiết bị
		2112
		Máy móc thiết bị
		Phương tiện vận tải, truyền dẫn (phần phương tiện vận tải)
		2113
	Phương tiện vận tải	
	21121	
	Phương tiện vận tải đường bộ	
	21122	
	Phương tiện vận tải đường thủy	
	21123	
	Phương tiện vận tải đường không	
	21124	
	Phương tiện vận tải đường sắt	
	21128	
	Phương tiện vận tải khác	
	21131	
	Máy móc thiết bị văn phòng	
	21132	
	Máy móc thiết bị động lực	
	21133	
	Máy móc thiết bị chuyên dùng	
	2114	
	Thiết bị truyền dẫn	
	2115	
	Thiết bị đo lường thí nghiệm	
	2116	
	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	
	2118	
	TSCĐ hữu hình khác	
9	213	213
		Tài sản cố định vô hình
		Quyền sử dụng đất
	2131	
	Quyền tác quyền	
	2132	

STT	Tài khoản ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC	Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC
		Quyền sở hữu công nghiệp
		Quyền đối với giống cây trồng
		Phần mềm ứng dụng
		TSCĐ vô hình khác
10	214	214
	2141	2141
	2142	2142
11	221	121
	2211	
	2212	
	2218	
12	241	241
	2411	2411
	2412	2412
	2413	2413
13	311	131
	3111	
	3113	133
	31131	1331

Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC

2133

2134

2135

2138

Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ

Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình

Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình

Đầu tư tài chính (bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn)

Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

Xây dựng cơ bản

Nâng cấp TSCĐ

Phải thu khách hàng

Thuế GTGT được khấu trừ

Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ

STT	Tài khoản ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC	Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC
	31132 Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1332 Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
	3118 Phải thu khác	138 Phải thu khác (chi tiết TK cấp 2)
		1381 Phải thu tiền lãi
		1382 Phải thu cổ tức/lợi nhuận
		1383 Phải thu các khoản phí và lệ phí
		1388 Phải thu khác
14	312 Tam ứng	141 Tam ứng
15	313 Cho vay	Chi tiết TK 1388- Phải thu khác
16	331 Các khoản phải trả	
	3311 Phải trả người cung cấp	331 Phải trả khách hàng
	3312 Phải trả nợ vay	338 Phải trả nợ vay
	3318 Phải trả khác	3383 Doanh thu nhận trước
		3388 Phải trả khác
17	332 Các khoản phải nộp theo lương	332 Các khoản phải nộp theo lương
	3321 Bảo hiểm xã hội	3321 Bảo hiểm xã hội
	3322 Bảo hiểm y tế	3322 Bảo hiểm y tế
	3323 Kinh phí công đoàn	3323 Kinh phí công đoàn
	3324 Bảo hiểm thất nghiệp	3324 Bảo hiểm thất nghiệp
18	333 Các khoản phải nộp nhà nước	333 Các khoản phải nộp nhà nước
	3331 Thuế GTGT phải nộp	3331 Thuế GTGT phải nộp
	33311 Thuế GTGT đầu ra	33311 Thuế GTGT đầu ra
	33312 Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33312 Thuế GTGT hàng nhập khẩu

STT	Tài khoản ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC	Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC
	3332	3332
	Phí, lệ phí	Phí, lệ phí
	3334	3334
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập doanh nghiệp
	3335	3335
	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế thu nhập cá nhân
	3337	3337
	Thuế khác	Thuế khác
	3338	3338
	Các khoản phải nộp nhà nước khác	Các khoản phải nộp nhà nước khác
19	334	334
	Phải trả công chức, viên chức	Phải trả người lao động
	3341	3341
	Phải trả công chức, viên chức	Phải trả công chức, viên chức
	3348	3348
	Phải trả người lao động khác	Phải trả người lao động khác
20	335	338
	Phải trả các đối tượng khác	Phải trả khác
		3381
		Các khoản thu hộ, chi hộ
		3382
		Phải trả nợ vay
		3383
		Doanh thu nhận trước
		3388
		Phải trả khác
21	336	
	Tạm ứng kinh phí	Hạch toán như đã có dự toán (khi rút dự toán ra sử dụng ghi: Nợ các TK 141, 152, 153, 211, 213, 611.../Có các TK 366, 511... nhưng không hạch toán TK 008 cho đến khi được giao dự toán chính thức thì ghi Nợ TK 008- Số dự toán được giao và ghi Có TK 008- Số dự toán đã chi)
22	337	
	Kinh phí đã quyết toán chuyển năm sau	



STT	Tài khoản ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC	Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC
	3371 Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho	36612, 36622, 36632 Nếu không tách được nguồn hình thành nguyên liệu, vật liệu thì phân ánh vào TK 36612
	3372 Giá trị khối lượng sửa chữa lớn hoàn thành	2413 Nâng cấp TSCĐ
	3373 Giá trị khối lượng XDCB lớn hoàn thành	2412 XDCB
23	341 Kinh phí cấp cho cấp dưới	Không còn hoạt động này, nếu có chỉ là thanh toán (căn cứ nội dung thực tế sử dụng TK 136, 336 hoặc TK 138, 338)
24	342 Thanh toán nội bộ	136 Phải thu nội bộ (Số dư bên nợ TK 342)
25	411 Nguồn vốn kinh doanh	336 Phải trả nội bộ (Số dư bên có TK 342)
		411 Nguồn vốn kinh doanh
26	412 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Không có phát sinh
27	413 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413 Chênh lệch tỷ giá hối đoái
28	421 Chênh lệch thu, chi chưa xử lý Chênh lệch thu, chi SXKD	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động do NSNN cấp
	4212 Chênh lệch thu, chi theo đơn đặt hàng của nhà nước	4211 Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động viện trợ, vay nợ nước ngoài
	4213	4212 Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động thu phí khấu trừ, để lại
		4214

STT	Tài khoản ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC	Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC
		4215
		Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính
		4216
		Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ
		4218
		Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác
29	431	431
	Các quỹ	Các quỹ
		Quỹ khen thưởng
		4311
		NSNN cấp
		43118
		Khác
	4311	Quỹ khen thưởng
	4312	Quỹ phúc lợi
		43121
		Quỹ phúc lợi
		43122
		Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ
	4313	4313
		Quỹ bổ sung thu nhập (ĐVSN)
		Quỹ dự phòng ổn định thu nhập
		Quỹ dự phòng ổn định thu nhập (Các cơ quan nhà nước được trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập (trước nếu đã hạch toán vào TK 4313 thì chuyển số dư bên Có của TK 4313 sang số dư bên Có của TK 4315)
		4315
		Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
	4314	4314
	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
		43141
		Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
		43142
		Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ
30	441	36613
	Kinh phí đầu tư XD CB	Kinh phí đầu tư XD CB
31	461	
	Nguồn kinh phí hoạt động	Riêng các TK 461, 462, 465 liên quan đến

421 ?

STT	Tài khoản ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC	Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC
32	462	nguồn NSNN cấp kết thúc 31/12 đơn vị
33	465	Nguồn kinh phí dự án Nguồn kinh phí đơn đặt hàng nhà nước
34	466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ Riêng đối với các TSCĐ hình thành bằng nguồn NSNN hoặc có nguồn gốc NSNN dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ chưa được hạch toán giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ, trước khi chuyển số sang hệ thống tài khoản kế toán, mới các đơn vị thực hiện bút toán, ghi: Nợ TK 466- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/Có TK 214- Hao mòn TSCĐ, bằng số khấu hao đã trích của TSCĐ.
		36611, 36621, 36631
		Giá trị còn lại của TSCĐ (Trường hợp khi chuyển số dư từ TK cũ sang TK mới không tách được nguồn 466 theo nguồn NSNN; viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại thì chuyển toàn bộ số dư TK 466 sang TK 36611)
35	511	Các khoản thu
	5111	Thu phí, lệ phí
	5112	Thu theo đơn đặt hàng nhà nước
	5118	Thu khác
	514	Thu phí được khấu trừ, để lại
	511	Thu hoạt động do NSNN cấp
	711	Thu nhập khác

STT	Tài khoản ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC	Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC
36	521 Thu chưa qua ngân sách 5211 Phí, lệ phí 5212 Tiền, hàng viện trợ	3373 Tạm thu phí, lệ phí 3372 Viện trợ, vay nợ nước ngoài
37	531 Thu hoạt động SXKD	531 Thu hoạt động SXKD, dịch vụ
38	631 Chi hoạt động SXKD	154 Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang 642 Chi quản lý hoạt động SXKD, dịch vụ
39	635 Chi theo đơn đặt hàng của nhà nước	Các TK 635, 661, 662 xử lý như TK 465, 461, 462 cho đến hết thời gian chính lý
40	661 Chi hoạt động	
41	662 Chi dự án	
42	643 Chi phí trả trước	242 Chi phí trả trước
	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	
1	001 Tài sản thuê ngoài	001 Tài sản thuê ngoài
2	002 Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	002 Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công
3	004 Chênh lệch thu, chi hoạt động thường xuyên	Đã thể hiện ở TK 421 (nếu còn sẽ được trích lập vào các quỹ theo quy định của quy chế tài chính)
4	005 Dụng cụ lâu bền đang sử dụng	Ghi âm bên Nợ TK 005, Bên có TK 005 là số công cụ, dụng cụ đã báo hỏng, báo mất

STT	Tài khoản ban hành theo QĐ số 19/2006/QĐ-BTC		Tài khoản ban hành theo TT số 107/2017/TT-BTC	
5	007		007	đơn vị tự mở số theo dõi riêng
6	008		008	
			0081	
		0081	00811	
		0082	00812	
7	009		008	
		0091		
		0092	009	

Ngoại tệ các loại

Dự toán chi hoạt động

Dự toán chi thường xuyên

Dự toán chi không thường xuyên

Dự toán chi chương trình, dự án

Dự toán chi chương trình, dự án

Dự toán chi đầu tư XD CB

Ngoại tệ các loại

Dự toán chi hoạt động

Năm trước

Dự toán chi thường xuyên

Dự toán chi không thường xuyên

Dự toán chi hoạt động (Phần vốn đối ứng)

Dự toán đầu tư XD CB

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 453/1./BTC-KBNN
V/v hướng dẫn xử lý chuyển
nguồn ngân sách cuối năm 2018
sang năm 2019 và các năm sau

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2018

Kính gửi:

- Văn phòng trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm soát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Công tác xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm được quy định tại Điều 64 Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 (Luật NSNN); Điều 76 Luật Đầu tư công; Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN; Điều 26 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN (Thông tư số 342/2016/TT-BTC), nhưng vẫn có nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có văn bản gửi về Bộ Tài chính đề nghị hướng dẫn chi tiết hơn. Để công tác chuyển nguồn ngân sách cuối năm thực hiện thống nhất, tránh sai sót và thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và văn bản hướng dẫn thực hiện Luật NSNN, Bộ Tài chính hướng dẫn công tác xử lý ngân sách cuối năm 2018, chuyển sang năm 2019 và các năm sau, cụ thể:

1. Các khoản kinh phí được chuyển nguồn

Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị sử dụng ngân sách, chủ đầu tư (viết tắt là đơn vị) và cấp dưới trực thuộc tích cực triển khai, sử dụng dự toán ngân sách năm được giao, thanh toán các khoản tạm ứng theo đúng thời hạn quy định. Các khoản dự toán chưa thực hiện hoặc chưa chi hết, các khoản đã tạm ứng trong dự toán và số dư trên tài khoản tiền gửi

ngân sách cấp, tiếp tục kiểm soát chi theo Luật NSNN và văn bản hướng dẫn Luật, hết thời gian chính lý quyết toán (ngày 31 tháng 01 năm sau) chưa thực hiện hoặc chưa sử dụng hết, được chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định, cụ thể:

- Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật NSNN, Điều 76 Luật Đầu tư công, Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/09/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 (Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/09/2018), Khoản 4 Điều 56n Nghị định số 132/2018/NĐ-CP 01/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/ NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (Nghị định số 132/2018/NĐ-CP 01/10/2018).

- Đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư công hàng năm được kéo dài đến hết ngày 31 tháng 12 năm sau năm kế hoạch. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ kéo dài thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm của từng dự án sang các năm sau. Phần vốn nước ngoài đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công hằng năm và đã được chính phủ Việt Nam nhận nợ nhưng chưa giải ngân, thời gian thực hiện và giải ngân được kéo dài đến hết ngày 31 tháng 12 năm sau.

- Đối với số dư tạm ứng chi đầu tư theo chế độ chưa thu hồi, được chuyển sang ngân sách năm sau để thu hồi tạm ứng theo quy định tại Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hằng năm.

- Về thời hạn hạch toán đối với vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài được cập nhật theo quy định tại Khoản 4 Điều 56n Nghị định số 132/2018/NĐ-CP 01/10/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/ NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (Nghị định số 132/2018/NĐ-CP 01/10/2018), cụ thể:

+ Các khoản chi nguồn vốn ODA, vay ưu đãi được xác nhận kiểm soát chi đến ngày 31 tháng 01 năm sau phải thực hiện rút vốn và xác nhận hạch toán tại KBNN nơi giao dịch trước ngày 01 tháng 03 năm sau.

+ Đối với các khoản chi áp dụng kiểm soát chi sau thực hiện rút vốn từ ngày 31 tháng 01 trở về trước, Chủ dự án gửi hồ sơ đến KBNN nơi giao dịch để kiểm soát chi và xác nhận hạch toán trước ngày 01 tháng 03 năm sau

+ KBNN hoàn thành hạch toán các khoản chi từ nguồn vốn ODA, vay ưu đãi trong niên độ thực hiện trước ngày 31 tháng 03 năm sau.

- Về quy trình và thủ tục kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách trung ương (NSTW), vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài nước quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/09/2018 thực hiện theo quy định tại Tiết 4 Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/09/2018.

- Đối với kế hoạch vốn đầu tư công năm 2017 đã được chuyển sang năm 2018, chỉ được giải ngân đến hết ngày 31/12/2018. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc kéo dài thời gian giải ngân kế hoạch đầu tư công sang năm 2019 theo từng dự án.

Lưu ý:

(1) Kinh phí chi đầu tư phát triển bao gồm cả nguồn kinh phí bổ sung từ dự phòng ngân sách, tăng thu, tiết kiệm chi (không bao gồm nguồn kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất theo Thông tư 92/2017/TT-BTC ngày 18/09/2017 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí để thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất);

(2) Đối với vốn ngoài nước áp dụng cơ chế tài chính trong nước, xử lý tương tự như vốn trong nước;

b) Chi mua sắm trang thiết bị đã có đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12/2018; chi mua tăng, mua bù hàng dự trữ quốc gia:

- Về nội dung trang thiết bị tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức, sử dụng máy móc, thiết bị.

- Căn cứ đối chiếu, xác nhận, chuyển nguồn mua sắm trang thiết bị sang năm 2019 cho đơn vị:

Đơn vị gửi Kho bạc nhà nước (KBNN) nơi giao dịch trước ngày 10 tháng 2 năm sau: Quyết định phê duyệt dự toán mua sắm; đối với dự toán giao đầu năm của ngân sách trung ương phải được phân bổ chậm nhất đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 (trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định) theo quy định Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2018 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12/2018 và còn thời hạn thực hiện thanh toán để làm căn cứ đối chiếu, xác nhận, chuyển nguồn sang năm 2019 cho đơn vị.

Lưu ý: Trong quá trình thực hiện dự án mua sắm trang thiết bị có thể gồm nhiều thành phần (mua thiết bị, tư vấn giám sát, mua phần mềm, sửa chữa, lắp đặt chạy thử, chi phí quản lý dự án...) để thực hiện cùng dự án trong giai đoạn được phê duyệt, và có thể có những nội dung chi không có hợp đồng thì phải đảm bảo các nội dung này đều là phục vụ hợp đồng chính về mua sắm trang thiết bị, hợp đồng ký trước ngày 31/12/2018 và còn thời hạn thực hiện thanh toán, thì được chuyển nguồn sang năm sau.

c) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng, trợ cấp một lần và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội.

Nguồn thực hiện chính sách tiền lương được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước bao gồm: (1) Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên; (2) Các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm trước còn dư; (3) Nguồn thực hiện chính sách tiền lương bố trí dự toán ngân sách năm 2018 còn dư; (4) 50% tăng thu ngân sách địa phương năm 2018 không kể tăng thu từ nguồn thu sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, được theo dõi mã nguồn 14- Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương.

Nguồn kinh phí chi trợ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần đối với người có công (theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 70/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ về quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng và Tiết c, Khoản 1 Điều 43 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21/12/2016) được theo dõi mã nguồn 17- Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

Lưu ý: Các đơn vị sử dụng ngân sách, tổng hợp số dư kinh phí dự toán năm 2018 được chuyển nguồn theo quy định đối với nội dung chi trợ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần đối với người có công gửi KBNN nơi giao dịch để đề nghị điều chỉnh số dư kinh phí này từ mã nguồn hiện tại (mã nguồn 29 - nếu có) sang mã nguồn 17 để được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định.

Từ năm 2019, đề nghị các cơ quan, đơn vị nhập dự toán kinh phí chi trợ cấp ưu đãi hàng tháng và trợ cấp một lần đối với người có công trên Hệ thống

thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) vào mã nguồn 17- Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng.

d) Kinh phí được giao tự chủ (bao gồm cả kinh phí khoán chi quản lý tài chính) của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước theo chế độ quy định và theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi:

Nguồn kinh phí được giao tự chủ được theo dõi mã nguồn 13 - Kinh phí được giao tự chủ.

Các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi, gồm: số dư tại các đơn vị được giao theo cơ chế tài chính trong nước, số dư tạm ứng ở cấp ngân sách theo chế độ quy định đã làm thủ tục xác nhận viện trợ, được chuyển nguồn sang năm sau.

đ) Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung từ cấp ngân sách sau ngày 30/09/2018, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc:

Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/09/2018, nguồn không tự chủ được theo dõi mã nguồn 15 - Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9.

e) Kinh phí nghiên cứu khoa học (thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ) bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện.

Đơn vị quản lý kinh phí nghiên cứu khoa học và công nghệ còn phải chi kinh phí cho các dự án, đề án đang trong thời gian thực hiện, gửi KBNN nơi giao dịch trước ngày 10 tháng 2 năm sau: Văn bản giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của cấp có thẩm quyền còn thời hạn thực hiện.

Khoản kinh phí này được theo dõi mã nguồn 16 - Kinh phí nghiên cứu khoa học.

g) Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật NSNN được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau.

2. Thủ tục chuyển nguồn sang năm sau

a) Các khoản kinh phí đã giao cho các đơn vị thuộc các nội dung từ Điểm a đến Điểm e Mục 1 của Công văn này, trước ngày 10 tháng 2 năm sau, đơn vị lập bảng đối chiếu, xác nhận với KBNN nơi giao dịch (theo Mẫu biểu số 58, số 59 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày

21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN) về số dư dự toán, số dư tạm ứng và số dư trên tài khoản tiền gửi ngân sách cấp KBNN tiếp tục kiểm soát chi theo quy định của Luật NSNN (nếu có), kèm theo các tài liệu liên quan nội dung nêu ở Mục 1 của Công văn này để rà soát, đối chiếu chuyển nguồn sang ngân sách năm sau theo quy định.

b) KBNN nơi đơn vị giao dịch căn cứ nội dung dự toán giao, thời hạn được chi, điều kiện được chuyển nguồn để xác nhận, chuyển nguồn sang năm sau. KBNN các cấp tổng hợp, lập báo cáo chi tiết theo quy định tại Điều 26 Thông tư số 342/2016/TT- BTC.


c) Cơ quan tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với ngân sách cấp xã) tổng hợp toàn bộ các khoản được chuyển nguồn (bao gồm: số liệu chuyển nguồn do KBNN cùng cấp báo cáo và các khoản được chuyển nguồn tại Khoản g, Mục I của Công văn này) và có văn bản gửi KBNN nơi giao dịch để hạch toán chi chuyển nguồn từ năm 2018 sang thu chuyển nguồn năm sau theo quy định tại Khoản 7 Điều 26 Thông tư số 342/2016/TT-BTC.

Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương, địa phương chỉ đạo, hướng dẫn đơn vị trực thuộc và cấp dưới thực hiện các nội dung trên. Việc chuyển nguồn ngân sách các năm sau thực hiện theo yêu cầu, nguyên tắc nêu trên. Trong quá trình tổ chức, thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị có văn bản phản ánh về Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) để nghiên cứu, xử lý kịp thời. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc KBNN;
- Lưu: VT, KBNN (370 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn